



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Lưu Thị Tình	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 01 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 01 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.197.094.006	243.509.628.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.288.103.064	20.146.590.970
111	1. Tiền		12.288.103.064	20.146.590.970
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.102.184.291	114.199.573.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82.281.253.686	103.496.460.424
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.091.753.180	683.800.288
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.692.062.270	19.931.542.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.962.884.845)	(9.912.229.862)
140	IV. Hàng tồn kho	9	56.047.112.230	99.766.555.463
141	1. Hàng tồn kho		56.180.708.911	100.779.223.227
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(133.596.681)	(1.012.667.764)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.759.694.421	9.396.909.081
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.759.694.421	6.188.120.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.208.788.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	2.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.503.622.011	227.287.400.658
220	II. Tài sản cố định		157.892.239.837	194.098.906.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	157.827.722.992	193.992.006.222
222	- Nguyên giá		632.539.496.282	630.055.002.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(474.711.773.290)	(436.062.996.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	64.516.845	106.900.179
228	- Nguyên giá		657.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.108.469)	(550.725.135)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.162.490.408	24.030.664.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.162.490.408	24.030.664.351
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.448.891.766	9.157.829.906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.448.891.766	9.157.829.906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		415.700.716.017	470.797.029.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		204.464.568.353	268.406.096.379
310	I. Nợ ngắn hạn		171.306.468.353	223.167.050.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.716.786.262	88.856.445.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	631.725.412	140.915.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.718.633.353	2.482.131.133
314	4. Phải trả người lao động		13.153.773.949	16.082.211.449
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.633.104.846	3.405.033.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	26.498.048.928	9.036.916.301
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	40.739.895.000	93.775.022.389
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	10.630.250.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.584.250.603	9.388.375.029
330	II. Nợ dài hạn		33.158.100.000	45.239.045.675
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.658.100.000	39.739.045.675
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.236.147.664	202.390.932.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	211.236.147.664	202.390.932.903
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		60.152.626.894	32.729.325.172
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.202.930.770	59.781.017.731
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.467.901.935	6.828.218.490
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.735.028.835	52.952.799.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		415.700.716.017	470.797.029.282

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	445.357.998.135	464.605.712.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	17.014.417.988	8.949.926.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.343.580.147	455.655.786.193
11	4. Giá vốn hàng bán	25	340.774.499.920	347.515.704.626
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.569.080.227	108.140.081.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	854.202.642	563.670.684
22	7. Chi phí tài chính	27	4.923.181.748	6.809.859.044
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.584.953.654	5.625.327.333
25	8. Chi phí bán hàng	28	25.905.065.561	30.467.835.334
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.022.325.661	18.716.103.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.572.709.899	52.709.953.880
31	11. Thu nhập khác	30	967.278.059	722.688.805
32	12. Chi phí khác	31	113.701.914	585.364.506
40	13. Lợi nhuận khác		853.576.145	137.324.299
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.426.286.044	52.847.278.179
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.691.257.209	10.600.468.998
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.735.028.835	42.246.809.181
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.845	3.537

		
Lê Thị Minh Hoa	Lê Thị Minh Hoa	Văn Đình Hoan
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 01 tháng 08 năm 2019		



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

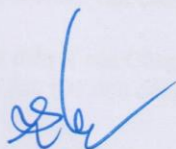
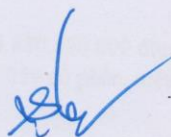
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.426.286.044	52.847.278.179
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		41.364.176.024	45.228.247.439
03	- Các khoản dự phòng		9.801.833.900	14.185.087.406
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(801.085.355)	(291.184.770)
06	- Chi phí lãi vay		2.584.953.654	5.625.327.333
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.376.164.267	117.594.755.587
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.342.732.456	(20.201.920.444)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		44.598.514.316	(10.836.921.492)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.751.545.249)	17.659.303.822
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.862.636.160)	2.478.180.665
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.036.658.496)	(5.849.839.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.510.518.138)	(15.239.385.897)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.211.850.000)	(1.082.032.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.944.202.996	84.522.140.638
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.413.093.858)	(10.212.943.112)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		277.272.727	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(7.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		436.602.968	247.746.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.699.218.163)	(16.915.196.836)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		73.593.834.058	331.477.167.977
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(138.709.907.122)	(360.207.167.828)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		12.600.325	(9.717.435)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.103.472.739)	(28.739.717.286)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.141.512.094	38.867.226.516

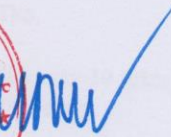
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.146.590.970	33.898.554.680
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.288.103.064</u>	<u>72.765.781.196</u>



Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu
 Việt Trì, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Lê Thị Minh Hoa
 Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	213.921.717	196.021.960
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.074.181.347	19.950.569.010
- Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	-
	34.288.103.064	20.146.590.970

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 22.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

Tại 30/06/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	8.582.087.336	-	8.472.706.864	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	13.582.490.393	-	15.859.838.680	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.593.200.750	-	10.487.809.200	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	7.511.729.123	-	4.420.535.625	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.011.746.084	(2.721.172.845)	64.255.570.055	(2.670.517.862)
	82.281.253.686	(2.721.172.845)	103.496.460.424	(2.670.517.862)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4.857.182.050	-	6.017.555.049	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp REAMAC	1.658.319.790	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	433.433.390	-	683.800.288	-
	2.091.753.180	-	683.800.288	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	780.227.909	-	136.918.112	-
- Ký cược, ký quỹ	11.649.064.453	-	11.422.924.712	-
- Phải thu khác	8.262.769.908	(7.241.712.000)	8.371.699.436	-
+ Phải thu lãi tiền gửi	249.429.719	-	162.220.059	-
+ Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ Thuế TNCN phải thu cán bộ nhân viên	369.744.141	-	783.720.431	-
+ Phải thu khác	401.884.048	-	184.046.946	-
	20.692.062.270	(7.241.712.000)	19.931.542.260	(7.241.712.000)

(*) Ngày 30/01/2019, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Cùng ngày, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố bản án số 03/2019/HS-ST, trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì số tiền 7.241.712.000 đồng.
Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.
Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP(*)	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.271.972.593	981.591.778	3.371.972.593	1.011.591.778
+ Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Tiền Hoàng	86.830.000	26.049.000	86.830.000	26.049.000
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	186.244.472	186.244.472	186.244.472
+ Hợp tác xã Xuân Dương	260.571.700	130.285.850	290.571.700	203.400.190
+ Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô	8.387.487	8.387.487	228.093.847	159.665.693
+ Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	312.521.276	156.260.638	312.521.276	218.764.893
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Các khoản phải thu khác	278.215.138	194.750.596	-	-
	13.527.219.258	1.683.569.821	13.598.710.480	1.805.716.026

(*) Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng 0 đồng tuy nhiên đang được Công ty hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu khác là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43.184.680.947	-	14.189.678.678	-
- Công cụ, dụng cụ	3.292.767.632	-	59.875.339.847	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	601.872.086	-	16.195.112.522	-
- Thành phẩm	9.002.815.146	(133.596.681)	906.811.929	-
- Hàng hoá	98.573.100	-	9.390.133.034	(1.012.667.764)
			222.147.217	-
	56.180.708.911	(133.596.681)	100.779.223.227	(1.012.667.764)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản		
- Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCl - Công suất 200 tấn/ngày (1)	32.654.970.834	24.030.664.351
- Đầu tư Hệ thống chính lưu (2)	13.481.268.927	12.721.678.942
- Dự án khác	11.082.468.046	10.824.654.500
Sửa chữa lớn	8.091.233.861	484.330.909
- Sửa chữa lưới lọc điện cực năm 2019	8.507.519.574	-
- Sửa chữa lớn màng trao đổi ion 2019	2.692.970.000	-
- Dự án khác	4.570.782.301	-
	1.243.767.273	-
	41.162.490.408	24.030.664.351

(1) Dự án Đầu tư Lò tổng hợp acid HCL với tổng mức đầu tư của dự án là 14.841.750.000 đồng và dự kiến hoàn thành trong quý III/2019.

(2) Dự án Đầu tư Hệ thống chính lưu với tổng mức đầu tư của dự án là 14.102.550.000 đồng và dự kiến hoàn thành trong quý III/2019.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	57.506.183.372	480.752.638.583	41.182.693.589	50.613.486.867	630.055.002.411
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.784.321.460	-	373.188.000	5.157.509.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.673.015.589)	-	-	(2.673.015.589)
Số dư cuối kỳ	<u>57.506.183.372</u>	<u>482.863.944.454</u>	<u>41.182.693.589</u>	<u>50.986.674.867</u>	<u>632.539.496.282</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.007.529.877	346.357.983.309	22.660.892.591	29.036.590.412	436.062.996.189
- Khấu hao trong kỳ	1.226.105.526	31.395.428.663	3.532.540.274	5.167.718.227	41.321.792.690
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.673.015.589)	-	-	(2.673.015.589)
Số dư cuối kỳ	<u>39.233.635.403</u>	<u>375.080.396.383</u>	<u>26.193.432.865</u>	<u>34.204.308.639</u>	<u>474.711.773.290</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19.498.653.495	134.394.655.274	18.521.800.998	21.576.896.455	193.992.006.222
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.272.547.969</u>	<u>107.783.548.071</u>	<u>14.989.260.724</u>	<u>16.782.366.228</u>	<u>157.827.722.992</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26.423.443.339 VND
237.627.644.223 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Số dư cuối kỳ	<u>429.588.000</u>	<u>228.037.314</u>	<u>657.625.314</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	322.687.821	228.037.314	550.725.135
- Khấu hao trong kỳ	42.383.334	-	42.383.334
Số dư cuối kỳ	<u>365.071.155</u>	<u>228.037.314</u>	<u>593.108.469</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	106.900.179	-	106.900.179
Tại ngày cuối kỳ	<u>64.516.845</u>	<u>-</u>	<u>64.516.845</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.325.314 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.759.308.864	2.977.654.843
- Chi phí sửa chữa định kỳ	2.653.082.141	3.210.465.278
- Chi phí khác	347.303.416	-
	<u>7.759.694.421</u>	<u>6.188.120.121</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.180.013.675	7.570.910.721
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.268.878.091	1.586.919.185
	<u>13.448.891.766</u>	<u>9.157.829.906</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	80.827.522.389	80.827.522.389	68.349.234.058	131.125.556.447	18.051.200.000	18.051.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	41.606.873.380	41.606.873.380	49.793.913.719	91.400.787.099	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.371.879.732	14.371.879.732	5.610.683.342	19.982.563.074	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	5.977.069.277	5.977.069.277	3.658.036.997	9.635.106.274	-	-
Đối tượng khác	18.871.700.000	18.871.700.000	9.286.600.000	10.107.100.000	18.051.200.000	18.051.200.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.947.500.000	12.947.500.000	15.676.195.000	5.935.000.000	22.688.695.000	22.688.695.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tượng khác	8.947.500.000	8.947.500.000	8.676.195.000	3.935.000.000	13.688.695.000	13.688.695.000
	93.775.022.389	93.775.022.389	84.025.429.058	137.060.556.447	40.739.895.000	40.739.895.000

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	19.649.350.675	19.649.350.675	-	1.649.350.675	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	16.000.000.000	16.000.000.000	-	2.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Đối tượng khác	17.037.195.000	17.037.195.000	5.244.600.000	3.935.000.000	18.346.795.000	18.346.795.000
	<u>52.686.545.675</u>	<u>52.686.545.675</u>	<u>5.244.600.000</u>	<u>7.584.350.675</u>	<u>50.346.795.000</u>	<u>50.346.795.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.947.500.000)	(12.947.500.000)	(15.676.195.000)	(5.935.000.000)	(22.688.695.000)	(22.688.695.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>39.739.045.675</u>	<u>39.739.045.675</u>			<u>27.658.100.000</u>	<u>27.658.100.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	6,50%	Tài sản	-	41.606.873.380
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	6,00%	Các khoản phải thu luân chuyển	-	14.371.879.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	6,50%	Tài sản	-	5.977.069.277
Đối tượng khác	VND	6,50%	Tín chấp	18.051.200.000	18.871.700.000
				<u>18.051.200.000</u>	<u>80.827.522.389</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,10%	2022	Tài sản	VND 18.000.000.000	VND 19.649.350.675
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,90%	2022	Tài sản	14.000.000.000	16.000.000.000
Đối tượng khác	VND	7,5% - 8%		Tín chấp	18.346.795.000	17.037.195.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					50.346.795.000	52.686.545.675
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(22.688.695.000)	(12.947.500.000)
					27.658.100.000	39.739.045.675

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	6.203.286.577	6.203.286.577	6.587.369.534	6.587.369.534
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	13.245.074.000	13.245.074.000	5.784.074.360	5.784.074.360
- Công ty Cổ phần Thương mại Chính Hà	338.439.959	338.439.959	4.750.457.030	4.750.457.030
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	4.442.399.941	4.442.399.941	5.732.511.080	5.732.511.080
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Văn Long CDC	7.395.685.000	7.395.685.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	3.850.000.000	3.850.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.241.900.785	13.241.900.785	64.352.033.382	64.352.033.382
	<u>48.716.786.262</u>	<u>48.716.786.262</u>	<u>88.856.445.386</u>	<u>88.856.445.386</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>867.020.000</u>	<u>867.020.000</u>	<u>291.038.000</u>	<u>291.038.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	106.330.000	-
- Công ty Cổ phần 198 Thành Công	300.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	225.395.412	140.915.804
	<u>631.725.412</u>	<u>140.915.804</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>10.550.164</u>	<u>3.136.964</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.000.000.000	-	16.992.219.469	11.214.452.452	-	3.777.767.017
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.700.518.138	8.691.257.209	4.510.518.138	-	5.881.257.209
Thuế Thu nhập cá nhân	-	781.612.995	412.867.104	1.173.546.039	-	20.934.060
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.275.427.647	1.236.752.580	-	38.675.067
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.482.131.133	27.374.771.429	18.138.269.209	-	9.718.633.353

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.531.844.236	2.983.549.078
- Chi phí phải trả khác	101.260.610	421.484.135
	3.633.104.846	3.405.033.213

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43.738.100	186.485.952
- Bảo hiểm xã hội	24.135.615	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	272.969.500	266.792.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.021.913.197	5.661.608.197
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.512.421.317	17.732.492
- Chiết khấu phải trả	4.138.476.338	2.495.662.674
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	484.394.861	408.634.486
	26.498.048.928	9.036.916.301

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.630.250.000	-
	10.630.250.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	11.404.345.323	61.576.257.131	182.861.192.454
Lãi trong kỳ trước	-	-	42.246.809.181	42.246.809.181
Phân phối lợi nhuận	-	21.324.979.849	(54.748.038.641)	(33.423.058.792)
Số dư cuối kỳ trước	109.880.590.000	32.729.325.172	49.075.027.671	191.684.942.843
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	32.729.325.172	59.781.017.731	202.390.932.903
Lãi trong kỳ này	-	-	34.735.028.835	34.735.028.835
Phân phối lợi nhuận	-	27.423.301.722	(53.313.115.796)	(25.889.814.074)
Số dư cuối kỳ này	109.880.590.000	60.152.626.894	41.202.930.770	211.236.147.664

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 chuyển sang năm 2018 (1)		6.828.218.490
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 chuyển sang năm 2019 (2)		6.467.901.935
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 (3)		91.411.005.741
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (4) = (3)+(1)-(2)	100%	91.771.322.296
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	30%	27.423.301.722
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0%	266.625.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LNST)	10%	9.141.100.574
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	60%	54.940.295.000

(*) Trong đó:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2018 là 35% vốn điều lệ tương đương 3.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2018 là 38.458.206.500 đồng.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc chia cổ tức còn lại của năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 16.482.088.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>109.880.590.000</u>	<u>109.880.590.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.732.492	16.389.552
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	16.482.088.500	27.470.147.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.482.088.500	27.470.147.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.600.325	(9.717.435)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.600.325	(9.717.435)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>16.512.421.317</u>	<u>27.476.819.617</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60.152.626.894	32.729.325.172
	<u>60.152.626.894</u>	<u>32.729.325.172</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 03/2016/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ thuê đất tại Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 106.044 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	<u>1.143.518.056</u>	<u>1.143.518.056</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.256.251.570	7.171.850.000
Doanh thu bán thành phẩm	426.371.266.565	456.659.822.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	730.480.000	774.040.000
	445.357.998.135	464.605.712.226
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	16.300.338.045	13.937.894.380

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.014.417.988	8.949.926.033
	17.014.417.988	8.949.926.033

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.650.281.744	7.056.498.981
Giá vốn của thành phẩm đã bán	323.348.659.259	339.277.882.596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	654.630.000	670.196.000
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(879.071.083)	511.127.049
	340.774.499.920	347.515.704.626

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	523.812.628	247.746.276
Lãi bán hàng trả chậm	330.390.014	315.924.408
	854.202.642	563.670.684

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.584.953.654	5.625.327.333
Chiết khấu thanh toán	2.338.228.094	1.184.531.711
	4.923.181.748	6.809.859.044

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.165.424.300	1.152.761.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.761.915.325	1.016.168.108
Chi phí khuyến mãi	2.319.365.638	847.036.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.087.348.494	26.915.575.372
Chi phí khác bằng tiền	571.011.804	536.294.337
	25.905.065.561	30.467.835.334

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.167.029	966.896.876
Chi phí nhân công	9.814.896.225	8.872.052.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.175.036	358.111.593
Chi phí dự phòng	50.654.983	667.460.357
Thuế, phí, lệ phí	527.827.647	530.827.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.044.578.201	5.058.571.827
Chi phí khác bằng tiền	1.509.026.540	2.262.183.118
	15.022.325.661	18.716.103.993

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	277.272.727	50.000.000
Thu nhập khác	690.005.332	672.688.805
	967.278.059	722.688.805

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	119.066.810
Chi phí khác	113.701.914	466.297.696
	113.701.914	585.364.506

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.426.286.044	52.847.278.179
Các khoản điều chỉnh tăng	30.000.000	155.066.810
- Chi phí không hợp lệ	-	119.066.810
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp sản xuất kinh doanh	30.000.000	36.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	43.456.286.044	53.002.344.989
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.691.257.209	10.600.468.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.700.518.138	10.989.385.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.510.518.138)	(15.239.385.897)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.881.257.209	6.350.468.998

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.735.028.835	42.246.809.181
Các khoản điều chỉnh	(3.473.502.884)	(3.379.744.734)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(3.473.502.884)	(3.379.744.734)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.261.525.952	38.867.064.447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.845	3.537

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.963.003.310	255.056.816.510
Chi phí nhân công	32.362.211.005	27.993.005.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.364.176.024	45.228.247.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.739.748.099	48.990.128.783
Chi phí khác bằng tiền	6.809.284.312	8.088.817.879
	364.238.422.750	385.357.016.577

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.288.103.064	-	20.146.590.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.973.315.956	(9.962.884.845)	123.428.002.684	(9.912.229.862)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
	147.261.419.020	(9.962.884.845)	143.574.593.654	(9.912.229.862)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			68.397.995.000	133.514.068.064
Phải trả người bán, phải trả khác			75.214.835.190	97.893.361.687
Chi phí phải trả			3.633.104.846	3.405.033.213
			147.245.935.036	234.812.462.964

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.288.103.064	-	-	34.288.103.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.010.431.111	-	-	93.010.431.111
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	137.298.534.175	-	-	137.298.534.175
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.146.590.970	-	-	20.146.590.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.515.772.822	-	-	113.515.772.822
	133.662.363.792	-	-	133.662.363.792

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	40.739.895.000	27.658.100.000	-	68.397.995.000
Phải trả người bán, phải trả khác	75.214.835.190	-	-	75.214.835.190
Chi phí phải trả	3.633.104.846	-	-	3.633.104.846
	119.587.835.036	27.658.100.000	-	147.245.935.036
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	93.775.022.389	39.739.045.675	-	133.514.068.064
Phải trả người bán, phải trả khác	97.893.361.687	-	-	97.893.361.687
Chi phí phải trả	3.405.033.213	-	-	3.405.033.213
	195.073.417.289	39.739.045.675	-	234.812.462.964

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	73.593.834.058	331.477.167.977
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	138.709.907.122	360.207.167.828

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		16.300.338.045	13.937.894.380
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	570.708.500	188.070.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	1.782.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	93.700.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.262.005.340	1.562.000.800
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.243.650.700	5.091.942.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	8.360.356.900	6.963.405.180
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	16.343.200	21.044.000
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	65.273.405	-
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	17.732.000
Mua hàng		1.382.228.000	474.520.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	609.840.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	772.388.000	474.520.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		4.857.182.050	6.017.555.049
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	132.066.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	588.060.000
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	23.212.800
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	144.693.941	272.640.060
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	103.070.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	722.411.908	664.927.850
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	3.858.010.201	4.365.644.339
Phải trả người bán		867.020.000	291.038.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	328.020.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	539.000.000	291.038.000

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.550.164	3.136.964
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	10.550.164	3.136.964

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	289.381.300	515.385.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	605.488.717	1.256.968.700

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 01 tháng 08 năm 2019



Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán




Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

